

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030 tỉnh Ninh Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Kế hoạch tài chính giai đoạn 2026-2030 tỉnh Ninh Bình với một số nội dung chính sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế và cơ chế tài chính địa phương; huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; từng bước cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước theo hướng hợp lý; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, đầu tư hợp lý cho con người và giải

quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính; kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, nợ công.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Thu ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Phấn đấu tốc độ tăng thu ngân sách *(không tính thu tiền sử dụng đất)* bình quân hàng năm trên 10%/năm. Tỷ lệ nợ đọng thuế bình quân đảm bảo theo trung ương quy định.

- Phấn đấu tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 khoảng 458.861 tỷ đồng, tăng khoảng 1,77 lần so với ước thực hiện giai đoạn 2021-2025; tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước khoảng 17% GRDP. Trong đó: thu từ nội địa khoảng 430.361 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 94% trong tổng thu ngân sách nhà nước; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu khoảng 28.500 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 6% trong tổng thu ngân sách nhà nước. Đến năm 2030, thu cân đối ngân sách trên địa bàn đạt khoảng 110.000 tỷ đồng *(trong đó, thu từ nội địa khoảng 103.700 tỷ đồng)*.

b) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp

Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp giai đoạn 2026-2030 khoảng 391.401 tỷ đồng (Trong đó: thu tiền sử dụng đất khoảng 182.242 tỷ đồng; thu hoạt động xổ số kiến thiết khoảng 800 tỷ đồng; thu từ thuế, phí và thu khác ngân sách khoảng 208.359 tỷ đồng).

2.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương cả giai đoạn 2026-2030 *(trên cơ sở các cơ chế, chính sách năm 2025)* dự kiến khoảng 494.602 tỷ đồng, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển khoảng 214.005 tỷ đồng (bao gồm: từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung khoảng 29.145 tỷ đồng, từ nguồn thu tiền sử dụng đất khoảng 182.242 tỷ đồng; từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết khoảng 800 tỷ đồng, từ nguồn bội chi NSDP khoảng 1.818 tỷ đồng).

b) Chi thường xuyên khoảng 228.579 tỷ đồng.

2.3. Bội chi ngân sách nhà nước và nợ công

Đảm bảo hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm nợ công trong giới hạn cho phép.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách về thu, chi ngân sách, cụ thể hóa các văn bản của Trung ương đảm bảo tính đồng bộ, công khai, minh bạch, ổn định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Thực hiện hiệu quả các giải pháp thu ngân sách nhà nước thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, tiếp tục mở rộng cơ sở thu, nhất là thu các giao dịch thương mại điện tử, nhà cung cấp nền tảng số nước ngoài, triển khai công dữ liệu thông tin về sàn thương mại điện tử và tích cực, khẩn trương mở rộng triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động, cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng. Quyết liệt chống thất thu, chống chuyển giá, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế; xử lý thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế theo chỉ tiêu trung ương giao. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế giá trị gia tăng. Quyết tâm phấn đấu thu ngân sách nhà nước hàng năm *(không tính thu tiền sử dụng đất)* vượt trên 10% dự toán Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

c) Thực hiện cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước đảm bảo theo mục tiêu, định hướng đã đề ra. Tiếp tục đẩy mạnh tiết kiệm chi, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn lực bảo đảm cho đầu tư phát triển và an sinh xã hội. Từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ (kết quả đầu ra). Bố trí chi ngân sách theo hướng tích cực, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, ưu tiên bố trí chi lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế; lồng ghép nguồn lực của địa phương cùng với nguồn lực của ngân sách trung ương thực hiện các chính sách xóa đói, giảm nghèo... đảm bảo các chính sách ưu đãi của nhà nước đến người dân. Quan tâm bố trí xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản. Tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách, thu hồi vốn ứng trước, đảm bảo tính bền vững, gắn với chiến lược và định hướng phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.

d) Đẩy mạnh cải cách khu vực sự nghiệp công, kết hợp với xã hội hóa; thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp theo hướng tính đúng, tính đủ chi phí góp phần nâng cao tính tự chủ của các đơn vị, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

đ) Tiếp tục việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương, thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, nhằm tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối trung gian, nâng cao hiệu

lực, hiệu quả hoạt động, phù hợp với điều kiện phát triển và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

e) Tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng, chống tham nhũng về quản lý sử dụng ngân sách nhà nước, đất đai, trụ sở làm việc, công trình phúc lợi công cộng. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước, đảm bảo việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh giai đoạn 2026-2030 và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch khi các mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030 của tỉnh thay đổi hoặc có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh khiến cân đối ngân sách của địa phương và khả năng huy động các nguồn vốn có đột biến lớn.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình;
- Lưu: VT. *ll*





KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2026-2030 TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	305.426	342.688	219.553	245.941	266.797	301.513	342.688	2.702.959
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	210.233	259.778	43.268	45.168	40.517	54.975	75.851	458.861
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)		14,8%	13,9%	4,4%	-10,3%	35,7%	38,0%	8%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	69%	76%	20%	18%	15%	18%	22%	17%
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	42%	41%	12%	12%	9%	9%	9%	8%
	Trong đó:								
I	Thu nội địa	166.935	230.243	37.212	38.478	36.107	48.846	69.600	430.361
	Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất	128.938	140.170	26.549	28.737	24.987	28.297	31.600	215.959
	Tốc độ tăng thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất (%)		7%	19%	8%	-13%	13%	12%	12%
	Tốc độ tăng thu nội địa (%)		16%	12%	3%	-6%	35%	42%	8%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	79%	89%	86%	85%	89%	89%	92%	94%
	Trong đó:								
1	Thu từ thuế, phí, lệ phí và từ quỹ đất công ích, HLCS khác	128.417	139.504	26.419	28.606	24.851	28.173	31.455	215.159
	Tốc độ tăng thu thuế, phí, lệ phí (%)		7%	19%	8%	-13%	13%	12%	12%
	Tỷ trọng trong tổng thu nội địa (%)	77%	61%	71%	74%	69%	58%	45%	50%
2	Thu tiền sử dụng đất	37.996	90.073	10.663	9.741	11.120	20.548	38.000	214.402
	Tỷ trọng trong tổng thu nội địa (%)	22,8%	39%	29%	25%	31%	42%	55%	50%

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025	
3	Thu xổ số kiến thiết	521	666	130	131	136	125	145	800
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	43.298	29.284	6.056	6.690	4.409	6.129	6.000	28.500
	Tốc độ tăng thu (%)		4,64%	27%	10%	-34%	39%	-2%	1%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	20,6%	11%	14%	15%	11%	11%	8%	6%
C	TỔNG THU NSDP	225.315	263.081	40.882	43.033	41.233	44.690	93.243	492.783
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		22%	21%	5%	-4%	8%	109%	5%
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	73,8%	77%	19%	17%	15%	15%	27%	18%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	159.081	176.762	26.419	28.606	24.851	28.173	68.713	391.401
	Tốc độ tăng (%)		16%	-18%	8%	-13%	13%	144%	7%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	70,6%	67,2%	64,6%	66,5%	60,3%	63,0%	73,7%	79%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (bao gồm cả bổ sung mục tiêu)	66.233	76.096	14.120	14.146	16.155	16.416	15.259	98.754
	Tốc độ tăng (%)		4%	12%	0%	14%	2%	-7%	8%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	29,4%	28,9%	34,5%	32,9%	39,2%	36,7%	16,4%	25%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	48.460	43.562	10.313	7.704	8.463	9.479	7.603	43.191
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17.773	32.534	3.807	6.442	7.692	6.937	7.656	55.564
III	Thu kết dư		603	172	135	187	60	50	0
IV	Thu chuyển nguồn	26.311	9.221					9.221	2.627
D	TỔNG CHI NSDP	224.523	278.449	40.072	42.470	50.072	56.751	89.085	494.602
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		16%	-4%	6%	18%	13%	57%	6%
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	73,5%	81%	18%	17%	19%	19%	26%	18%
	Trong đó:								
I	Chi đầu tư phát triển	66.797	139.559	19.374	19.734	26.094	28.568	45.789	214.005
	Tốc độ tăng (%)		23%	22%	2%	32%	9%	60%	1%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	30%	50%	48%	46%	52%	50%	51%	43%

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025	
II	Chi thường xuyên	133.097	130.737	19.952	21.640	22.724	26.790	39.631	228.579
	Tốc độ tăng (%)		14%	-4%	8%	5%	18%	48%	8%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	59%	47%	50%	51%	45%	47%	44%	46%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay	117	69	5	9	12	22	20	327
IV	Chi dự phòng, bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.028	19	4	5	4	4	4	12.750
V	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	0						1.591	38.942
E	BỘI THU NSDP	0	237	39	41	47	55	56	0
F	BỘI CHI NSDP	2.058	426	172	141	33	36	44	1.818
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP		0						0
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	38.150	35.352	5.284	5.721	4.970	5.635	13.743	78.280
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	414	420	420	543	623	592	554	514
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	0	1%	8%	9%	13%	11%	4%	1%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,0	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	114	351	49	66	71	80	86	440
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	5	19	0	5	7	5	2	440
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	109	332	49	61	64	74	85	0
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	1.335	445	172	146	40	41	46	2.258
-	Vay để bù đắp bội chi	1.330	426	172	141	33	36	44	1.818
-	Vay để trả nợ gốc	5	19	0	5	7	5	2	440
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.635	514	543	623	592	554	514	2.332
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	4%	1%	10%	11%	12%	10%	4%	3%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%